

Thứ năm, ngày 10 tháng 6 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 11/6/2021		•	
Tuần 7/6-11/6/2021		•	
Tháng 6/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex chủ yếu duy trì sắc đỏ trong phần lớn thời gian giao dịch và hiện đã trượt trở lại dưới ngưỡng 1325. Dòng tiền đầu tư không thay đổi nhiều với 9/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản suy giảm so với phiên hôm trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ tiếp tục dao động giằng co trong khu vực 1320-1335 trong những phiên tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/6/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: ASM_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-9.32 điểm**, đóng cửa **1323.58**. HNX-Index **-5.55 điểm**, đóng cửa **311.32**.
- Kéo chỉ số tăng: **VNM (+1.82); HPG (+1.75); SAB (+0.68); VCI (+0.29); DCM (+0.19)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.8); BID (-1.53); VCB (-1.49); VHM (-1.32); GVR (-0.85)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **23,295 tỷ đồng**, **-3.82%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 25,351 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 19.22 điểm. Thị trường có **162** mã tăng, 49 mã tham chiếu và **236** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **250.25 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **HPG (167.4 tỷ)**, **VNM (91.7 tỷ)** và **SSI (90.3 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-62.98 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

VN-INDEX **1323.58**
Giá trị: 23295.4 tỷ **-9.32 (-0.7%)**
Khối ngoại (ròng): 250.25 tỷ

HNX-INDEX **311.32**
Giá trị: 3452.22 tỷ **-5.55 (-1.75%)**
Khối ngoại (ròng): -62.98 tỷ

UPCOM-INDEX **87.17**
Giá trị: 1476.4 tỷ **-0.08 (-0.09%)**
Khối ngoại(ròng): 22.62 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	69.9	-0.13%
Giá vàng	1,881	-0.42%
Tỷ giá USD/VND	22,975	-0.07%
Tỷ giá EUR/VND	27,917	-0.37%
Tỷ giá JPY/VND	20,976	0.03%
LS liên NH 1 tháng	1.4%	4.90%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	167.4	DXG	-155.8
VNM	91.7	VND	-99.4
SSI	90.3	NVL	-74.3
VCB	53.8	SAB	-55.3
STB	42.8	VIC	-41.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 10/6

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	69.33	-0.90%	0.80%	6.80%	78.87%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	71.56	-0.91%	0.40%	4.70%	65.00%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	218.70	-0.70%	-0.70%	2.80%	78.60%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1886.45	-0.11%	0.80%	2.70%	7.52%		PNJ
Bạc	USD/ounce	27.71	-0.22%	1.00%	0.30%	56.46%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1448.25	0.00%	3.20%	2.40%	65.47%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	678.75	-0.51%	0.40%	-7.10%	28.13%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.07	0.29%	-1.40%	-9.60%	4.09%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	219.08	-0.61%	0.20%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.75	0.00%	0.10%	1.10%	42.11%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	159.30	-0.34%	-2.40%	2.90%	47.23%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9978.50	0.15%	-1.70%	-4.20%	68.93%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	809.57	2.74%	1.90%	-13.80%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	853.91	2.37%	0.90%	-15.00%			
Nhôm	USD/ton	2458.50	0.24%	0.60%	-3.20%	51.06%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	182.53	-0.35%	-1.80%	-9.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	118.50	1.50%	3.90%	24.10%	87.80%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent không đổi tại 72.22 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 9 US cent hay 0.1% xuống 69.96 USD/thùng.
- Bất chấp tồn kho dầu thô giảm 5 triệu thùng trong tuần trước, tồn kho xăng và nhiên liệu khác tăng mạnh do nhu cầu yếu, theo số liệu của Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ. Nhu cầu sản phẩm giảm xuống 17.7 triệu thùng/ngày so với 19.1 triệu thùng/ngày trong tuần trước đó. Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ đã dự báo tiêu thụ nhiên liệu của nước này sẽ tăng 1,48 triệu thùng/ngày trong năm nay, tăng từ dự báo 1.39 triệu thùng/ngày trước đó.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.1% xuống 1,891.05 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn New York tăng 0.1% lên 1,895.5 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên tăng 4% lên 1,175 CNY (183.78 USD)/tấn. Quặng sắt kỳ hạn tháng 7 trên sàn Singapore tăng 1.5% lên 203.65 USD/tấn. Thép thanh kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 1.3%, trong khi thép cuộn cán nóng tăng 2.1%.
- Những lo ngại về nguồn cung quặng sắt tại Trung Quốc cũng thúc đẩy giá giao ngay, với quặng sắt hàm lượng 62% Fe tăng lên 209 USD/tấn trong ngày 8/6.
- Tồn kho quặng sắt tại các cảng Trung Quốc giảm xuống 127.65 triệu tấn trong tuần trước, thấp nhất kể từ ngày 5/2, trong khi lượng nhập khẩu giảm so với tuần trước và một năm trước.
- Lượng hàng từ nhà khai thác quặng sắt hàng đầu Rio Tinto đang giảm, trong khi công ty Vale SA của Brazil gián đoạn sản xuất tại hai mỏ do lo ngại an toàn, làm giảm sản lượng khoảng 40,000 tấn một ngày.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Osaka tăng 3.6 JPY hay 1.5% lên 241.7 JPY/kg Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 0.1% xuống 13,005 CNY/tấn. Trung tâm kiểm soát và ngăn ngừa bệnh dịch của Mỹ đã nới lỏng các khuyến nghị với hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, gồm Nhật Bản trước Olympics.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn ICE giảm 0.5 US cent hay 0.3% xuống 1.572 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn London giảm 13 USD hay 0.8% xuống 1,608 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn ICE tăng 0.02 US cent hay 0.1% lên 17.73 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn London giảm 2.2 USD hay 0.5% xuống 463.3 USD/tấn.

	10/6	% 10/6	9/6	% 9/6	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1323.58	-0.70%	1332.90	0.99%	-2.98%	5.38%
S&P 500			4219.55	-0.18%	0.27%	-0.31%
HĐTL S&P500	4206.25	-0.07%	4209.00	-0.17%	0.60%	0.78%
Shang- hai	3610.86	0.54%	3591.40	0.32%	0.74%	4.91%
Euro Stoxx	4092.17	-0.11%	4096.85	0.02%	0.32%	3.70%

BSC

Phân tích kỹ thuật ASM_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: ASM đang ở trong trạng thái hồi phục trở lại sau khi có quãng thời gian giảm giá trong 4 tháng trước đó. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây vẫn đang giữ giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Chỉ báo động lượng RSI ở trên giá trị 50 đồng thời đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 nên cổ phiếu tiềm năng sẽ duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của ASM nằm tại khu vực xung quanh 13.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 16, cắt lỗ nếu ngưỡng 12.75 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

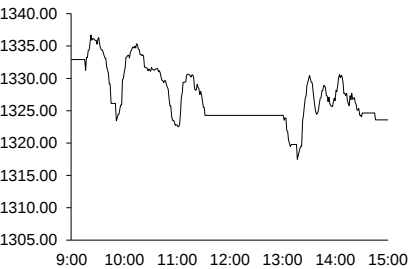
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	2.96%
Tài nguyên Cơ bản	1.85%
Thực phẩm và đồ uống	1.67%
Bảo hiểm	0.71%
Dịch vụ tài chính	0.52%
Công nghệ Thông tin	0.21%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.17%
Xây dựng và Vật liệu	0.05%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.01%
Ô tô và phụ tùng	0.00%
Truyền thông	-0.61%
Y tế	-0.76%
Bán lẻ	-0.78%
Hóa chất	-1.04%
Du lịch và Giải trí	-1.08%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.27%
Ngân hàng	-1.35%
Bất động sản	-1.57%
Dầu khí	-3.36%

Hình 1

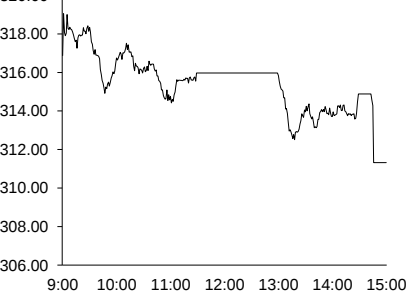
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
6/9/2021	LCG	13.1	14.5	12.25	13.9	1	6.11%	Có thể tiếp tục mua
6/8/2021	SBT	21.2	23.5	20	21.7	2	2.36%	Có thể tiếp tục mua
6/4/2021	KBC	35.5	43	32	33.8	6	-4.79%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/3/2021	KSB	28.85	32.5	27	27.8	7	-3.64%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/2/2021	CEO	10.4	12.5	9.5	10.3	8	-0.96%	Có thể tiếp tục mua
5/31/2021	PC1	27.6	32.5	23.5	27.35	10	-0.91%	Có thể tiếp tục mua
5/28/2021	IDC	37.4	41.5	35.5	37.7	13	0.80%	Có thể tiếp tục mua
5/27/2021	LAS	11.4	13	10.4	12.4	14	8.77%	Có thể tiếp tục mua
5/20/2021	REE	58.4	63.4	52	54.5	21	-6.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/19/2021	DRC	25.83	31.37	24.72	26.7	22	3.37%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/17/2021	VSC	51	57	48	53.7	24	5.29%	Có thể tiếp tục mua
5/4/2021	HLD	32	35.5	28.2	32.6	37	1.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/28/2021	PAC	35.5	39.5	30.5	36	43	1.41%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

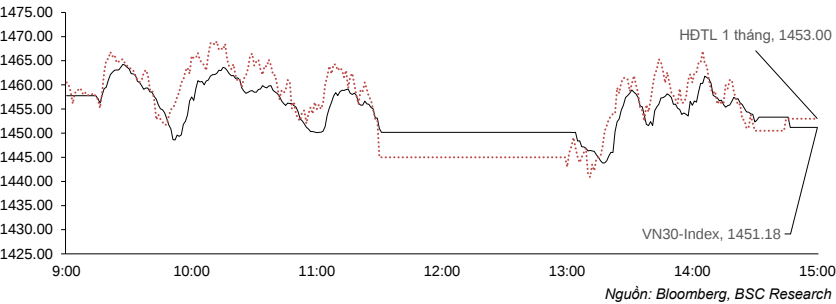
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
6/7/2021	D2D	54.3	60	52	SL	3	-4.24%
6/1/2021	PLC	26.8	29.5	25.8	TP	6	10.07%
5/26/2021	FMC	33.45	37	32.15	SL	7	-3.89%
5/25/2021	CTS	17.25	20	16.5	TP	7	15.94%
5/24/2021	VTP	90.8	100	86.3	TP	15	10.13%
5/21/2021	DXG	24.35	29	22.5	TP	13	19.10%
5/18/2021	FLC	12.45	14	10	TP	17	12.45%
5/14/2021	SHS	30.1	33.5	26.8	TP	6	11.30%
5/13/2021	ANV	23.05	28.5	21.8	TP	25	23.64%
5/12/2021	SSI	34.8	43.5	32.7	TP	19	25.00%
5/11/2021	MBS	25.7	35	22.5	SL	6	-12.45%
5/10/2021	HCM	33.2	40.64	30.27	TP	24	22.41%
5/7/2021	TPB	29.1	36.5	27.5	TP	24	25.43%
5/6/2021	MBB	31.6	39	28.2	FS	26	20.89%
5/5/2021	HDB	29.05	33.3	25.3	TP	22	14.63%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	5	3.75%	-3.39%	1.00%	16
Cổ phiếu đã chốt	152	86	13.70%	-8.12%	5.82%	27

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2106	1453.00	-0.41%	1.82	13.9%	343,846	6/17/2021	7
VN30F2107	1445.90	-0.35%	-5.28	35.0%	1,033	7/15/2021	35
VN30F2109	1438.00	-0.83%	-13.18	-54.3%	69	9/16/2021	98
VN30F2112	1432.30	-0.76%	-18.88	-38.5%	88	12/16/2021	189

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index giảm –6.58 điểm, xuống 1451.18 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, VIC, STB, MBB, NVL tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1450-1460 điểm. VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.

• Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2102	7/5/2021	25	1:1	24,900	35.97%	6,600	29,600	4.96%	10,742	2.76	47,600	41,000	51,600
CHPG2020	6/30/2021	20	1:1	36,900	35.97%	5,700	44,900	4.42%	25,668	1.75	31,700	26,000	51,600
CHPG2103	7/6/2021	26	2:1	199,600	35.97%	3,900	14,750	3.87%	4,882	3.02	49,800	42,000	51,600
CHPG2107	8/12/2021	63	5:1	217,900	35.97%	1,300	5,850	3.17%	170	34.37	48,463	43,684	51,600
CHPG2106	8/27/2021	78	2:1	115,900	35.97%	4,100	13,850	2.74%	2,197	6.30	58,400	50,200	51,600
CHPG2108	8/12/2021	63	5:1	425,900	35.97%	1,200	5,740	2.68%	167	34.31	48,124	43,713	51,600
CMBB2010	6/14/2021	4	1:1	89,800	36.13%	4,600	21,960	1.62%	21,908	1.00	20,600	16,000	37,900
CFPT2016	6/22/2021	12	5:1	250,500	30.35%	2,580	9,040	0.67%	6,396	1.41	54,137	43,034	81,900
CMWG2013	6/30/2021	20	2:1	25,300	29.27%	12,000	23,470	0.30%	19,775	1.19	118,339	94,672	135,300
CHPG2105	8/9/2021	60	2:1	146,900	35.97%	3,000	16,320	0.12%	5,070	3.22	48,000	42,000	51,600
CVPB2015	7/30/2021	50	1:1	38,600	36.46%	5,600	46,000	0.00%	45,969	1.00	31,600	26,000	71,800
CVPB2103	8/9/2021	60	2:1	255,400	36.46%	2,700	17,660	-0.79%	17,792	0.99	41,900	36,500	71,800
CTCB2012	7/30/2021	50	1:1	90,100	36.98%	5,400	28,600	-1.04%	28,243	1.01	27,400	22,000	50,100
CTCB2103	8/9/2021	60	2:1	168,500	36.98%	2,900	9,200	-1.60%	7,448	1.24	41,300	35,500	50,100
CMBB2101	7/6/2021	26	2:1	118,400	36.13%	1,600	7,060	-1.94%	5,994	1.18	29,200	26,000	37,900
CSTB2104	8/27/2021	78	1:1	80,400	46.00%	4,000	10,380	-2.08%	6,573	1.58	26,900	22,900	28,900
CSTB2014	6/14/2021	4	1:1	118,200	46.00%	3,800	17,000	-5.03%	16,906	1.01	15,800	12,000	28,900
CVRE2013	7/30/2021	50	1:1	127,800	35.91%	5,000	6,410	-5.60%	3,864	1.66	32,500	27,500	30,800
CVHM2106	8/12/2021	63	10:1	207,500	31.13%	1,300	3,230	-6.10%	131	24.65	131,668	118,668	104,100
CVPB2104	8/27/2021	78	3:1	133,200	36.46%	2,500	8,000	-8.57%	7,776	1.03	56,500	49,000	71,800
Tổng				2,846,800	36.31%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 10/6/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

• CVNM2104 và CPNJ2103 tăng mạnh lần lượt là 11.39% và 10.29%. Trái lại, CVRE2104 và CREE2101 giảm mạnh lần lượt là -13.04% và -10.00%. Giá trị giao dịch giảm -42.25%. CVPB2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.70% thị trường.

• CVPB2101, CVPB2103, CMBB2010, CVPB2015, và CTCB2012 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2015, CHPG2101, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVPB2015, CTCB2012, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VNM	92.20	3.48	3.97
HPG	51.60	2.58	3.92
PDR	83.20	1.22	0.24
SBT	21.70	3.33	0.19
FPT	81.90	0.24	0.18

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
TCB	50.1	-1.38	-1.95
VIC	116.5	-1.94	-1.73
NVL	103.6	-2.54	-1.70
STB	28.9	-2.36	-1.47
MBB	37.9	-1.69	-1.34

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	135.3	-0.8%	0.9	2,797	4.0	9,051	14.9	3.7	49.0%	27.2%
PNJ	Bán lẻ	95.8	0.0%	1.0	947	1.2	4,974	19.3	3.8	49.0%	21.0%
BVH	Bảo hiểm	55.5	-1.6%	1.5	1,791	2.4	2,548	21.8	2.0	27.3%	9.5%
PVI	Bảo hiểm	39.1	9.8%	0.5	380	1.2	3,809	10.3	1.2	54.5%	12.2%
VIC	Bất động sản	116.5	-1.9%	0.7	17,133	15.0	2,174	53.6	4.9	14.2%	9.0%
VRE	Bất động sản	30.8	-2.8%	1.1	3,043	7.0	1,175	26.2	2.3	30.2%	9.3%
VHM	Bất động sản	104.1	-1.9%	1.0	14,889	15.4	7,874	13.2	3.8	22.6%	33.6%
DXG	Bất động sản	23.6	-2.1%	1.3	532	20.6	(61)		1.8	32.4%	-0.5%
SSI	Chứng khoán	47.0	0.6%	1.5	1,335	30.6	2,776	16.9	2.7	47.1%	16.2%
VCI	Chứng khoán	90.4	7.0%	1.0	654	18.8	5,703	15.9	3.0	21.6%	22.1%
HCM	Chứng khoán	38.2	-0.1%	1.6	506	8.9	2,462	15.5	2.4	47.6%	16.4%
FPT	Công nghệ	81.9	0.2%	0.9	3,231	7.9	4,103	20.0	4.4	49.0%	23.6%
FOX	Công nghệ	81.6	-0.7%	0.4	971	0.1	5,165	15.8	4.7	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	86.1	-1.5%	1.4	7,165	3.9	3,946	21.8	3.3	2.5%	14.9%
PLX	Dầu khí	52.5	-2.4%	1.5	2,839	7.1	2,915	18.0	2.8	16.7%	16.8%
PVS	Dầu khí	26.9	-5.3%	1.7	559	18.8	1,375	19.6	1.0	8.4%	5.4%
BSR	Dầu khí	18.4	-4.7%	0.8	2,480	12.0	(909)	N/A	N/A	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	94.5	-0.8%	0.3	537	0.0	5,647	16.7	3.3	54.6%	20.2%
DPM	Hóa chất	21.5	6.7%	0.7	366	3.8	1,928	11.1	1.1	14.7%	9.4%
DCM	Hóa chất	19.2	7.0%	0.6	441	8.7	1,122	17.1	1.6	3.2%	9.4%
VCB	Ngân hàng	101.8	-0.2%	1.1	16,416	10.0	5,709	17.8	3.7	23.2%	22.8%
BID	Ngân hàng	43.9	-3.4%	1.3	7,677	8.6	2,048	21.4	2.2	16.7%	10.6%
CTG	Ngân hàng	49.5	-2.0%	1.3	8,013	25.2	4,765	10.4	2.0	25.2%	20.9%
VPB	Ngân hàng	71.8	0.0%	1.2	7,663	236.9	4,626	15.5	3.1	15.4%	22.5%
MBB	Ngân hàng	37.9	-1.7%	1.2	4,612	25.9	3,612	10.5	2.1	21.7%	21.6%
ACB	Ngân hàng	34.1	0.4%	1.0	4,006	21.1	3,194	10.7	2.4	30.0%	25.6%
BMP	Nhựa	57.0	0.7%	0.7	203	0.1	6,160	9.3	2.0	82.4%	20.3%
NTP	Nhựa	48.9	0.8%	0.5	250	0.3	3,988	12.3	2.1	19.4%	17.8%
MSR	Tài nguyên	21.1	-0.9%	0.7	1,008	0.6	39	541.0	1.7	10.1%	0.3%
HPG	Thép	51.6	2.6%	1.1	10,035	65.7	4,056	12.7	3.5	26.8%	31.3%
HSG	Thép	43.5	0.7%	1.4	841	19.0	5,405	8.0	2.4	8.3%	35.0%
VNM	Tiêu dùng	92.2	3.5%	0.7	8,378	22.2	4,682	19.7	6.2	54.7%	31.9%
SAB	Tiêu dùng	160.0	2.0%	0.8	4,461	4.8	7,561	21.2	5.2	62.9%	26.7%
MSN	Tiêu dùng	103.1	-1.3%	0.9	5,292	3.9	1,281	80.5	7.5	32.8%	5.1%
SBT	Tiêu dùng	21.7	3.3%	1.2	582	3.2	1,131	19.2	1.7	8.7%	8.7%
ACV	Vận tải	69.8	-1.8%	0.8	6,607	0.4	577	121.0	4.0	3.5%	3.4%
VJC	Vận tải	113.8	-1.3%	1.1	2,680	3.1	2,256		4.1	18.4%	8.3%
HVN	Vận tải	27.0	-1.3%	1.7	1,665	0.8	(9,327)		26.6	9.2%	-155.4%
GMD	Vận tải	40.2	3.1%	1.0	527	5.2	1,246	32.3	2.0	40.7%	6.2%
PVT	Vận tải	19.4	-2.8%	1.3	273	3.6	2,281	8.5	1.3	12.7%	15.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	100.8	2.1%	1.0	701	1.6	8,479	11.9	3.8	3.9%	39.2%
VGC	Vật liệu xây dựng	28.0	-3.3%	0.4	546	0.3	1,604	17.5	1.9	6.1%	10.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.7	0.0%	0.9	260	0.3	1,566	10.0	1.1	2.8%	11.0%
CTD	Xây dựng	61.8	0.0%	1.0	200	0.4	3,352	18.4	0.6	44.0%	3.0%
CII	Xây dựng	18.2	-3.2%	0.5	189	3.1	56	327.1	0.9	25.6%	0.2%
REE	Điện	54.5	-1.8%	-1.4	732	2.4	5,770	9.4	1.4	49.0%	16.3%
PC1	Điện	27.4	6.8%	-0.4	227	1.6	2,371	11.5	1.3	10.9%	13.2%
POW	Điện	11.9	-1.7%	0.6	1,212	6.0	1,037	11.5	1.0	3.1%	8.6%
NT2	Điện	19.3	0.0%	0.5	242	0.3	1,872	10.3	1.3	14.9%	12.8%
KBC	Khu công nghiệp	33.8	-3.4%	1.0	690	6.0	1,639	20.6	1.6	19.9%	7.8%
BCM	Khu công nghiệp	50.2	0%	0.9	2,259	0.0			3.2	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	92.20	3.48	1.77	5.62MLN
HPG	51.60	2.58	1.18	29.31MLN
SAB	160.00	1.98	0.54	690600
SSB	41.30	2.74	0.36	3.34MLN
VCI	90.40	6.98	0.27	4.89MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-2.13	2.93MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-1.83	3.37MLN	607060
BID	0.00	-1.70	4.46MLN	373600
CTG	0.00	-1.02	11.56MLN	192700
GVR	0.00	-0.87	4.22MLN	611640

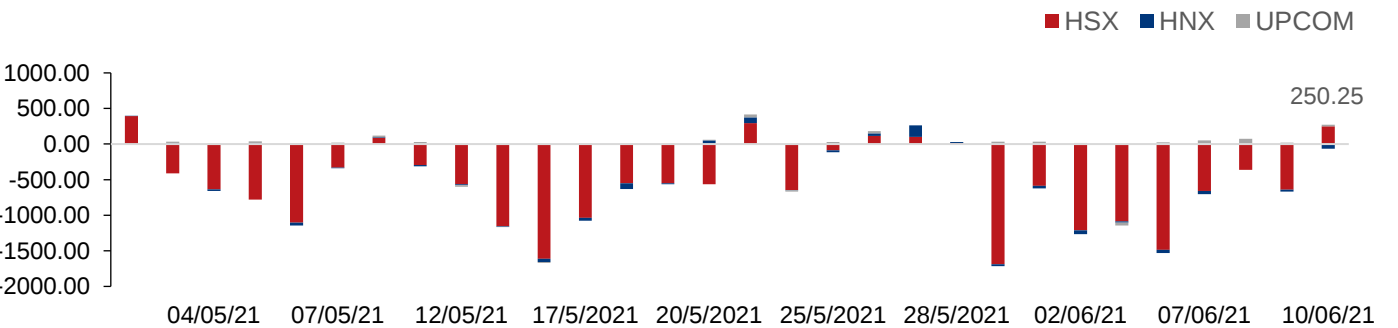
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DPG	42.05	7.00	0.03	1.49MLN
CMX	15.30	6.99	0.01	582600
DCM	19.15	6.98	0.18	10.62MLN
VCI	90.40	6.98	0.27	4.89MLN
IDI	6.93	6.94	0.03	4.85MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PGI	19.30	-7.66	-0.04	1400
ABS	35.90	-6.99	-0.06	220000
FTM	2.94	-6.96	0.00	498500.00
PVD	22.20	-6.92	-0.19	18.62MLN
SFC	25.95	-6.82	-0.01	600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	34.1	3,194	10.7	2.4	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	69.8	577	121.0	4.0	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	9.8	600	16.3	0.9	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	10.3	-363		0.9	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	28.0	3,834	7.3	1.2	Click
6	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	49.5	4,765	10.4	2.0	Click
8	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	19.2	1122.1	17.1	1.6	Click
9	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	72.8	5,505	13.2	3.0	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	120.0	7,653	15.7	4.1	Click
11	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	21.5	1,928	11.1	1.1	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	26.7	2,379	11.2	1.8	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	5/11/21	23.4	30.2	23.6	-61		1.8	Click
14	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	81.9	4,103	20.0	4.4	Click
15	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	28.5	1,091	26.1	2.4	Click
16	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	41.2	7,082	5.8	1.9	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	51.6	4,056	12.7	3.5	Click
18	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	43.5	5,405	8.0	2.4	Click
19	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	15.7	1,566	10.0	1.1	Click
20	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	7.1	-1,032		0.6	Click
21	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	33.8	1,639	20.6	1.6	Click
22	KDH	Bất động sản	Mua	5/11/21	36.8	42.1	38.9	2,140	18.2	2.6	Click
23	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	31.2			2.2	Click
24	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	41.0	3,258	12.6	1.6	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	55.1	5,257	10.5	1.9	Click
26	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	103.1	1,281	80.5	7.5	Click
27	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	135.3	9,051	14.9	3.7	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	38.5	4,008	9.6	1.7	Click
29	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.8	2,120	12.2	1.6	Click
30	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	95.8	4,974	19.3	3.8	Click
31	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	11.9	1,037	11.5	1.0	Click
32	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	22.2	0	144.9	0.7	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	26.9	1,375	19.6	1.0	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	160.0	7,561	21.2	5.2	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.7	1,131	19.2	1.7	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	36.1	8272.5	4.4	1.3	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	50.1	4,074	12.3	2.2	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	101.8	5,709	17.8	3.7	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	46.1	4,166	11.1	2.4	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	17.0	570	29.8	1.4	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	44.3	3,837	11.5	1.5	Click
43	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	104.1	7,874	13.2	3.8	Click
44	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	92.2	4,682	19.7	6.2	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	71.8	4,626	15.5	3.1	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.8	1,175	26.2	2.3	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	98.0	4,060	24.1	6.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
2	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
5	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
7	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
9	Banking Sector Outlook		x	Click
10	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
12	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
13	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
14	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
15	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
17	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
18	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
19	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
20	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
22	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
23	Fishery Outlook 2021		x	Click
24	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
25	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
26	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
27	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
28	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
29	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
30	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
32	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
33	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
34	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
37	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
38	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
40	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
VHC 2021Q2	25/5/21	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 47000 ; Giá tại Publish 39400 Định giá: Chúng tôi nâng khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu VHC với giá mục tiêu mới là 47,000 VND (+19.3% so với mức giá ngày 24/05/2021), cao hơn 20% so với giá mục tiêu cũ sau khi (i) kỳ vọng hoạt động kinh doanh hồi phục từ mức nền thấp (ii) tăng mức P/E mục tiêu từ 6.5 lên 9.
VGT 2021Q2	21/5/21	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 19040; Giá tại Publish 16800 Dự báo KQKD: BSC dự phóng doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ của VGT năm 2021 lần lượt đạt 15,900 tỷ (+13.8% YoY) và 436 tỷ (+33.0% YoY) Luận điểm đầu tư: (1) Doanh nghiệp đầu ngành dệt may với quỹ đất sử dụng lớn tại các trung tâm thành phố, (2) Triển vọng hoạt động kinh doanh phục hồi từ đáy khủng hoảng.
NLG 2021Q2	21/5/21	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 44600 Dự báo KQKD: BSC dự báo doanh thu và lợi nhuận năm 2021 của NLG lần lượt ước đạt 6,557 tỷ đồng (+190.2% YoY) và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 1,206 tỷ đồng (+44% YoY). EPS FW 2021 = 4,228 đồng. PE FW 2021 = 8.7 lần.

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639